



wěn zhù

稳住

verb · steady / stabilize

Example Sentences

tā nǔ lì wěn zhù shēn tǐ bù ràng zì jǐ shuāi dǎo
他努力稳住身体，不让自己摔倒。

He tried hard to steady his body and not fall.

zài kùn nán shí qī wǒ men yào wěn zhù xīn tài
在困难时期，我们要稳住心态。

In difficult times, we need to stabilize our mindset.

Trace each character, then write the word on your own.

稳	稳	稳	稳	稳	稳	稳	稳	稳	稳	稳
稳	稳	稳	稳	稳	稳					
住	住	住	住	住	住	住	住	住	住	